Thì quá khứ hoàn thành Plusquamperfekt và nachdem

Làm bài trên giấy, sau đó nhập mã ở cuối phiếu trên NAVS Deutsch để xem đáp án & giải thích chi tiết.

Họ và tên: _____	Ngày: ___ /___ /_____	Điểm: _____ / 15

1. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Nachdem Minh die E-Mail vollständig ___, antwortete er sofort.

A. lesen hatte **B.** gelesen hatte **C.** gelesen hatte hat **D.** gelesen hat hatte

2. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Als Anna an der Haltestelle ankam, ___.

A. hatte der Bus schon abgefahren **B.** war der Bus schon abgefahren **C.** war der Bus schon abfahren **D.** war der Bus schon abgefahren hat

3. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Peter blieb zu Hause, weil er den Vertrag schon ___ .

A. unterschrieben hatte **B.** unterschreiben hatte **C.** unterschrieben hatten **D.** unterschrieben hatte hat

4. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Die Kollegin ___ . Deshalb kam sie zu spät.

A. war den Termin vergessen **B.** hatte den Termin vergessen hat **C.** hatte den Termin vergessen **D.** hatte den Termin vergessen war

5. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Nachdem Tuan seine Unterlagen ___, bekam er eine Einladung zum Gespräch.

A. abgeschickt war **B.** abschicken hatte **C.** abgeschickt hatte hat **D.** abgeschickt hatte

6. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Die Azubis ___, bevor sie die Abteilung wechselten.

A. hatten den Kurs schon beendet **B.** hatten den Kurs schon beenden **C.** waren den Kurs schon beendet **D.** hatten den Kurs schon beendet hat

7. **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Du ___, bevor du zur Arbeit gingst.

A. hattest schon frühstücken

B. warst schon gefrühstückt

C. hattest schon gefrühstückt hast

D. hattest schon gefrühstückt

8. **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Nachdem die Gäste ___, begann die Feier.

A. schon kommen waren

B. schon gekommen war

C. schon gekommen waren

D. schon gekommen waren sind

9. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Nachdem Lan den Antrag ___, erhielt sie einen Brief. (abschicken)

Điền: _____

10. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Als der Unterricht begann, ___ Nam schon im Klassenraum angekommen. (haben oder sein?)

Điền: _____

11. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Die Beraterin erklärte alles noch einmal, weil der Kunde die Information nicht ___. (verstehen)

Điền: _____

12. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Ich ging erst schlafen, nachdem ich den Artikel ___. (lesen)

Điền: _____

13. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: Nachdem / Hoa / den Vertrag / unterschrieben / hatte / , / begann / sie / die Ausbildung / .

14. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: Weil / der Bus / schon / abgefahren / war / , / nahm / Peter / ein Taxi / .

15. **Tìm lỗi sai trong câu rồi viết lại câu cho đúng.**

Tìm và sửa lỗi: Nachdem die Besprechung begonnen hatte, ich kam zu spät.

MÃ CHẤM BÀI

Đăng nhập navsdeutsch.com → gõ mã vào ô Tìm kiếm để xem đáp án.

127563

Xem đáp án: đăng nhập navsdeutsch.com, gõ mã **127563** vào ô Tìm kiếm (biểu tượng kính lúp trên thanh menu) → xem ngay đáp án & giải thích chi tiết từng câu.